

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LƯƠNG THỰC-THỰC PHẨM HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

Báo cáo gồm có:

- 1/ Bảng cân đối kế toán
- 2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Phần I ,II ,III)
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

XNK
LƯƠNG THỰC-THỰC PHẨM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,412,242,337	119,580,264,991
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,076,432,700	25,212,858,981
1. Tiền	111		16,526,432,700	17,412,858,981
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,550,000,000	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,000,000,000	25,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,000,000,000	25,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,259,539,871	28,842,726,804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,878,252,405	26,536,337,455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,823,056,814	951,143,423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,586,690,443	5,383,705,717
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4,028,459,791)	(4,028,459,791)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		47,169,892,969	37,509,953,860
1. Hàng tồn kho	141		47,169,892,969	37,509,953,860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,906,376,797	2,514,725,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275,531,879	77,027,052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,095,065,707	1,901,919,083
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		535,779,211	535,779,211
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,627,505,169	50,561,251,903
(200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,630,975,233	3,630,975,233
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn Kinh Doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,630,975,233	3,630,975,233
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,700,022,380	14,112,277,465
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,310,297,193	11,663,971,845
- Nguyên giá	222		32,131,645,595	33,828,838,045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,821,348,402)	(22,164,866,200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,389,725,187	2,448,305,620

- Nguyên giá	228	3,111,027,000	3,111,027,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(721,301,813)	(662,721,380)
III. Bất động sản đầu tư	230	12,580,397,177	12,928,969,695
- Nguyên giá	231	17,631,457,159	16,888,749,609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(5,051,059,982)	(3,959,779,914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,522,470,278	1,522,470,278
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,522,470,278	1,522,470,278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17,663,000,000	17,663,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17,663,000,000	17,663,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	530,640,101	703,559,232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	530,640,101	703,559,232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	190,039,747,506	170,141,516,894
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	142,154,692,936	122,377,276,443
I. Nợ ngắn hạn	310	118,315,394,254	98,143,843,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	27,578,731,152	24,751,930,915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,399,525,617	4,340,269,227
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	412,878,168	577,418,717
4. Phải trả người lao động	314	6,673,200,000	6,168,182,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	876,852,954	1,195,848,682
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	55,002,833,141	46,570,836,129
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12,676,000,000	10,950,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2,150,000,000	2,150,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1,545,373,222	1,439,356,869
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	23,839,298,682	24,233,433,404
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22,121,993,213	22,526,127,935
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,672,305,469	1,662,305,469
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	45,000,000	45,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	47,885,054,570	47,764,240,451
1. Vốn chủ sở hữu	410	47,885,054,570	47,764,240,451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30,000,000,000	30,000,000,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,564,124,098	16,263,076,924
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,320,930,472	1,501,163,527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,320,930,472	1,501,163,527
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		190,039,747,506	170,141,516,894

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Tuấn Linh

Dương Tuấn Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Sửu

Nguyễn Văn Sửu

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hữu Khanh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 21-11-2017

SỐ CHỨNG THỰC... 1541604 CT/BS.



CHỦ TỊCH
Võ Hồng Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. D/thu bán hàng & cung cấp DV	01		250,370,195,891	181,101,450,462	617,618,040,600	699,768,568,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					9,887,431
3. D/thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (10= 01 - 02)	10		250,370,195,891	181,101,450,462	617,618,040,600	699,758,681,498
4. Giá vốn hàng bán	11		238,293,957,598	168,378,196,322	582,775,980,185	661,706,209,717
5. LN gộp về bán hàng & cung cấp DV (20 = 10-11)	20		12,076,238,293	12,723,254,140	34,842,060,415	38,052,471,781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		222,997,378	199,025,119	1,549,987,223	2,042,800,197
7. Chi phí tài chính	22		259,001,505	247,554,892	922,393,776	978,929,350
Trong đó: chi phí lãi vay	23		258,992,740	245,206,980	922,232,031	791,639,657
8. Chi phí bán hàng	25		9,644,117,361	10,532,808,249	28,583,456,961	30,474,604,280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,871,533,497	1,887,599,126	11,302,834,254	9,472,000,530
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(4,475,416,892)	254,316,992	(4,416,637,353)	(830,262,182)
11. Thu nhập khác	31		5,733,970,647	982,677,113	7,165,852,117	4,094,497,168
12. Chi phí khác	32		729,088,111	515,609,198	1,098,051,674	1,506,243,727
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,004,882,536	467,067,915	6,067,800,443	2,588,253,441
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		529,465,844	721,384,907	1,651,163,090	1,757,991,259
15. Chi phí thuế TNDN Hiện Hành	51		105,893,169	144,276,981	330,232,618	351,598,252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		423,572,675	577,107,926	1,320,930,472	1,406,393,007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		141	192	440	469
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Mệnh giá : 10.000đ/1CP

Người lập biểu

Dương Tuấn Linh

Dương Tuấn Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sứ

Nguyễn Văn Sứ

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Trần Hữu Hạnh

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIẾN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LTPP HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (DÃ LOẠI TRÙ DOANH THU NỘI BỘ)
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
ĐƠN VỊ						
1. D/thu bán hàng & cung cấp DV	01		225,889,297,801	161,619,922,294	553,773,997,634	663,331,959,473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					6,100,370
3. D/thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (10=01-02)	10		225,889,297,801	161,619,922,294	553,773,997,634	663,325,859,103
4. Giá vốn hàng bán	11		213,813,059,508	148,896,668,154	518,931,937,219	625,273,387,322
5. LN gộp về bán hàng & cung cấp DV (20=10-11)	20		12,076,238,293	12,723,254,140	34,842,060,415	38,052,471,781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		198,941,378	184,245,119	1,405,652,223	2,028,020,197
7. Chi phí tài chính	22		234,945,505	232,774,892	778,058,776	964,149,350
Trong đó: chi phí lãi vay	23		234,936,740	230,426,980	777,897,031	776,859,657
8. Chi phí bán hàng	25		9,644,117,361	10,532,808,249	28,583,456,961	30,474,604,280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,871,533,497	1,887,599,126	11,302,834,254	9,472,000,530
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(4,475,416,592)	254,316,992	(4,416,637,353)	(830,262,182)
11. Thu nhập khác	31		5,448,503,747	801,171,967	6,589,613,217	3,302,090,375
12. Chi phí khác	32		443,621,211	334,104,052	521,812,774	713,836,934
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,004,882,536	467,067,915	6,067,800,443	2,588,253,441
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		529,465,844	721,384,907	1,651,163,090	1,757,991,259
15. Chi phí thuế TNDN Hiện Hành	51		105,893,169	144,276,981	330,232,618	351,598,252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		423,572,675	577,107,926	1,320,930,472	1,406,393,007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		141	192	440	469
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Mệnh giá : 10.000đ/VCP

Người lập biểu

Dương Tuấn Linh

Dương Tuấn Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sửu

Nguyễn Văn Sửu

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Trần Hữu Hạnh

Trần Hữu Hạnh

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHÁT NỢ	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHÁT NỢ	SỐ ĐÃ NỘP	
		3	4	5	6	7	8
I- Thuế	10	41,639,506	1,212,699,173	1,156,244,730	8,798,047,992	8,962,588,541	(122,901,043)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(185,384,830)	1,072,496,151	1,006,404,774	3,043,717,622	3,113,556,291	(255,223,499)
<i>IA. Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>		<i>(534,018,948)</i>	0	0	0	0	<i>(534,018,948)</i>
<i>IB. Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>		<i>348,634,118</i>	1,072,496,151	1,006,404,774	3,043,717,622	3,113,556,291	<i>278,795,449</i>
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0					0
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	0					0
4. Thuế Xuất Nhập khẩu	14	0					0
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	199,197,738	105,893,169	114,582,472	330,232,618	414,321,752	115,108,604
<i>SA. Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>		<i>200,958,001</i>	<i>105,893,169</i>	<i>114,582,472</i>	<i>330,232,618</i>	<i>414,321,752</i>	<i>116,868,867</i>
<i>SB. Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>		<i>(1,760,263)</i>	0	0	0	0	<i>(1,760,263)</i>
6. Thuế Thu nhập cá nhân	16	22,205,884	34,309,853	35,257,484	184,621,278	195,234,024	11,593,138
7. Thuế tài nguyên	17	0					0
8. Tiền thuế đất	18	0					0
9. Thuế nhà đất	19	5,620,714					5,620,714
10. Các loại thuế khác (môn bài ...)	20	0					0
II- Các khoản phải nộp khác	30	0					0
1. Các khoản phụ thu	31	0					0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0					0
3. Các khoản khác	33	0					0
TỔNG CỘNG	40	41,639,506	1,212,699,173	1,156,244,730	8,798,047,992	8,962,588,541	(122,901,043)

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 41,639,506 đ
Trong đó thuế TNDN: 199,197,738 đ

Kế toán ghi số

Kế toán trưởng

Dương Tuấn Linh

Dương Tuấn Linh

Nguyễn Văn Sửu

Nguyễn Văn Sửu

Số 10/10 tháng 10 năm 2017
Giám đốc



Trần Hữu Mạnh

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

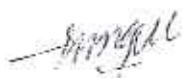
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỶ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1,894,386,781	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8,777,230,973	23,536,211,900
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	8,576,552,047	23,343,065,276
<i>Trong đó:</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	8,576,552,047	23,343,065,276
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT h.mua trả lại, giảm giá	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	2,095,065,707	x
II- Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	0	x
III- Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33	0	x
IV- Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hbnđ còn phải nộp dkỳ	40	(321,314,876)	x
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	9,649,048,198	26,388,672,898
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	8,576,552,047	23,343,065,276
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá	43	0	1,890,000
5. Thuế GTGT được giảm vào số thuế PN ,CK	44	0	0
6. Thuế GTGT hbnđ đã nộp vào NSNN	45	1,006,404,774	3,113,556,291
7. Thuế GTGT hbnđ còn phải nộp cky	46	(255,223,499)	x

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Dương Tuấn Linh

Nguyễn Văn Sửu

Trần Hữu Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,651,163,090	1,757,991,259
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,541,573,240	1,372,882,823
- Các khoản dự phòng	03		-	(607,655,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(836,313,537)	(1,277,431,927)
- Chi phí lãi vay	06		777,897,031	776,859,657
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,134,319,824	2,022,646,812
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,609,959,691)	(10,533,520,013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,659,939,109)	16,429,176,479
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,831,243,637	(26,860,112,091)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25,585,696)	194,763,899
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(777,897,031)	(776,859,657)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(414,321,752)	(815,928,081)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(44,100,000)	(64,910,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,433,760,182	(20,404,742,652)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118,000,000)	(3,991,022,623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	48,353,419
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25,500,000,000	34,850,000,000
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,012,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		836,313,537	1,229,078,508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(781,686,463)	32,398,909,304
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		77,861,563,600	40,224,711,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76,135,563,600)	(56,483,211,000)

5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(514,500,000)	(900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,211,500,000	(17,158,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,863,573,719	(5,164,333,348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,212,858,981	30,052,048,064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	32,076,432,700	24,887,714,716

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Tuấn Linh

Nguyễn Văn Sửu



Giám đốc

Trần Hữu Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý III năm 2017***I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần xuất nhập khẩu lương thực thực phẩm Hà Nội (gọi tắt " Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4435/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/03/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 25/05/2016 với mã số DN 0101118079 Vốn điều lệ của Công ty là : 30.000.000.000đ (Ba mươi tỷ đồng)

- Trong đó :

+ Vốn thuộc sở hữu nhà nước : 15.300.000.000đ tương đương 51% vốn điều lệ.

+ Vốn góp của các cổ đông khác : 14.700.000.000đ tương đương 49% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, trong đó kinh doanh thương mại là chính .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh lương thực , nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực, thực ăn gia súc, các sản phẩm công nghiệp, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, phân bón;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống; Lữ hành nội địa, quốc tế và dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);

- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

- Bán buôn, bán lẻ và đại lý đồ dùng cá nhân gia đình : xà phòng, bột giặt, kem đánh răng, hoá mỹ phẩm;

- Bán buôn, bán lẻ và đại lý rượu bia, đồ uống không cồn, thuốc lá điếu;

- Xay sát, chế biến lương thực và nông, lâm sản; Xuất nhập khẩu nông sản, thực phẩm và hàng tiêu dùng;

- Nuôi trồng cây, con thủy hải sản; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;

- Hoạt động dịch vụ chăm sóc cá nhân; chăm sóc sắc đẹp và thẩm mỹ viện (không bao gồm xăm mắt, xăm môi và các dịch vụ gây chảy máu);

- Thuê và cho thuê: Văn phòng, nhà kho và các hoạt động kho bãi, máy móc thiết bị phục vụ SX TD

- Đầu tư và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất);

- Sản xuất, mua bán sản phẩm may mặc, thời trang;

- Kinh doanh thực phẩm, các sản phẩm chế biến từ thực phẩm;

- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ;

- Dịch vụ vui chơi giải trí (trừ loại dịch vụ Nhà nước cấm);

- Hoạt động tư vấn tài chính và hỗ trợ văn phòng;

- Mua bán phân phối các sản phẩm từ giấy và các sản phẩm vệ sinh khác;

- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

- Sản xuất các loại bánh từ bột

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; sửa chữa thiết bị điện;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy

- Đại lý, môi giới, đấu giá; chi tiết : Đại lý;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; chi tiết : Bán buôn đồ điện gia dụng;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện,

đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết : Bán lẻ đồ điện gia dụng

- Vận tải hành khách đường bộ khác; - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

- Quảng cáo(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá);

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Trong đó hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp là : Bán buôn , bán lẻ gạo trên địa bàn Hà Nội,

cung ứng gạo xuất khẩu cho Tổng công ty lương thực Miền Bắc, kinh doanh lương thực tổng hợp.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

+ 09 tháng đầu năm 2017 nền kinh tế thế giới nói chung và trong nước nói riêng tiếp tục suy thoái, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc xuất khẩu gạo gặp nhiều khó khăn do lượng xuất khẩu ít, giá thấp.

+ Giá tiền thuê đất, thuê nhà cao, tiêu thụ hàng hóa chậm.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Trụ sở chính của Công ty : Số 2 Ngõ Gạch, P. Hàng Buồm, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Công ty có các đơn vị chi nhánh trực thuộc và ở các địa chỉ sau :

- + Chi nhánh Dịch vụ Du lịch - Địa chỉ : Số 31,33 Mã Mây , Hoàn Kiếm, Hà Nội
- + Chi nhánh kinh doanh tổng hợp - Địa chỉ : Số 13 Đường Thành , Hoàn Kiếm, Hà Nội
- + Chi nhánh thương mại Đống Đa - Địa chỉ : 24 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- + Chi nhánh kinh doanh lương thực thực phẩm - Địa chỉ : 130E Thụy Khuê, Ba Đình, Hà Nội
- + Chi nhánh kinh doanh gạo chất lượng cao - Địa chỉ : Số 162 Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội
- + CN Cty CP XNK LTTP tại An Giang - Địa chỉ : Vĩnh Mỹ- Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang

- Công ty mẹ : Tổng Công ty lương thực Miền Bắc

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.530.000CP tương đương giá trị : 15.300.000.000 đồng theo mệnh giá và tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty.

- Số lượng lao động :

Số lượng lao động bình quân 09 tháng đầu năm 2017 là : 195 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- *Chế độ kế toán áp dụng* : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Đơn vị tuân thủ đúng và đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền* :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế . Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại .

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho :

+ Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
+ Chi phí nguyên liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường .

+ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng .

+ Chi phí bán hàng .

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp .

2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp Bình quân gia quyền tháng

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ .

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên

2.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập của quý này với số dự phòng đã lập đến cuối quý trước chưa sử dụng hết dẫn đến quý này phải lập thêm hoặc hoàn nhập .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính .

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình :

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá . Trong quá trình hoạt động TSCĐ của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

+ Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng .

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình :

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng . Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính . Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50 năm
Máy móc thiết bị	3-20 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	6-30 năm
Thiết bị quản lý	3-10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy .

-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng .

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

-Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :

Được kế toán theo phương pháp giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết,... phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư .

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo nếu :

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ KD được phân loại là tài sản ngắn hạn .

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ KD được phân loại là tài sản dài hạn .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Được lập vào thời điểm cuối quý , là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính .

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về "Chi phí đi vay " , cụ thể :

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) , bao gồm các khoản lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết .

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh .

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí khác;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hoặc thực tế được cấp của chủ sở hữu;
+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

+ Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân biếu, tặng, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Doanh nghiệp chỉ đánh giá lại tài sản khi có Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước cũng như bao gồm cả lợi nhuận còn lại của năm trước sau khi đã phân phối.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- c- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng ;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ .

- Trường hợp bán hàng trả chậm không ghi nhận phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền này .

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn cả bốn (4) điều kiện sau :

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó ;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành" .

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phần đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

(a) Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó ;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính .

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành .

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ về tỷ giá .

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Nguyên tắc ghi nhận : Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;

- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn .

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn .

14.3 Các nghĩa vụ về thuế :

- Thuế giá trị gia tăng : Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hà Nội . Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định . Các chi nhánh thực hiện tự kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng riêng .

- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Hàng quý Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp . Các chi nhánh nộp báo cáo tài chính, Công ty tập hợp lợi nhuận và tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp . Cuối năm Công ty thực hiện tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định .

- Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành .

- Từ tháng 11/2009 Văn phòng Công ty bắt đầu thực hiện việc kê khai thuế qua mạng Internet .

- Từ năm 2015 toàn Công ty triển khai việc kê khai thuế qua mạng Internet và nộp thuế điện tử

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền :	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tiền mặt	4,270,101,500	2,116,965,000
b- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,256,331,200	15,295,893,981
<i>Trong đó :</i>		
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nội:	4,630,868,927	804,013,864
+ Văn phòng Công ty	4,630,868,927	804,013,864
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nội-CN Quán Thánh:	607,046,788	1,683,799,746
+ Văn phòng Công ty	0	711,437,168
+CN kinh doanh thương mại Đống Đa	65,670,588	247,470,057
+CN kinh doanh Gạo chất lượng cao	541,376,200	724,892,521
- Ngân hàng NN & PTNT Nam HN-CN Giảng Võ :	157,323,578	30,123,493
+CN Dịch vụ Du lịch	157,323,578	22,731,430
+CN kinh doanh lương thực thực phẩm	0	7,392,063
- Ngân hàng NN & PINT VN-CN Hoàn Kiếm:	33,197,687	81,423,087
+CN kinh doanh tổng hợp	33,197,687	81,423,087
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hà Nội :	1,024,557,990	684,840,169
+CN kinh doanh tổng hợp	1,024,557,990	684,840,169
- Ngân hàng NN & PTNT-CN Châu đốc An Giang :	3,086,458	30,887,265
- Ngân hàng NN & PTNT-CN Bắc HƯ (LTTP)	4,254,770	978,220,925
- NH Công thương Chi nhánh Châu Đốc (CNAG)	600,339,577	1,791,475
-NH Công thương VN-CN HƯ (TK VNĐ)(VP):	199,681,247	5,566,248
-NH Công thương VN-CN HƯ(TK USD)(VP):	53,681,137	10,213,896,989
-NH Công thương VN-CN Bắc HƯ(LTTP):	34,692,553	429,443,182
-NH Đtư và PTVN- Chi nhánh Tây Hồ(TK VNĐ) VP	481,490,578	48,453,645
-NH Đtư và PTVN- Chi nhánh Tây Hồ(TK USD) VP	4,055,641,890	30,069,920
c- Tiền đang chuyển		
d- Các khoản tương đương tiền	15,550,000,000	7,800,000,000
Cộng	32,076,432,700	25,212,858,981

02- Các khoản đầu tư tài chính					
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm		Giá trị ghi số
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số	
a1) Ngân hạn	27,000,000,000		25,500,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	27,000,000,000		25,500,000,000		
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
a2) Dài hạn					
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
b1) Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17,663,000,000		17,663,000,000	17,663,000,000	17,663,000,000

03- Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,878,252,405	26,536,337,455
Cty CP Công nghệ thực phẩm Châu á	910,800,000	2,777,775,000
Cty CP XNK& Đu Đông Nam Việt	3,351,050,000	1,199,040,000
CN Cty TNHH Bia Carlsberg VN tại HN	2,475,133,200	7,113,116,200
Công ty CP son Châu á	1,981,927,900	1,981,927,900
NVBHTT+KH kênh KC (Trần Thị Xuân Yến)	1,522,122,241	1,522,122,241
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Hà Nội	997,444,000	2,509,650,000
Cty CP Habeco- Hải phòng	986,429,000	1,989,624,000
Công ty CP đầu tư kinh doanh xây dựng số 3	2,857,750,000	0
Công ty CP Daeha	1,084,380,000	0
Các đối tượng khác	8,711,216,064	7,443,082,114
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	24,878,252,405	26,536,337,455

04- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu vé cổ phần hoá	5,586,690,443	(20,000,000)
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Tam ứng	555,977,837	552,956,312
	5,383,705,717	(20,000,000)

- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ	4,300,000,000	0	4,500,000,000	0	
+ Cty CP Tiến Hưng	4,000,000,000		4,000,000,000		
+ Cty TNHH xây sát lúa mì VN	0		500,000,000		
+ Tổng ty CP bia rượu nước giải khát HN	300,000,000		0		
- Phải thu khác	730,712,606	(20,000,000)	330,749,405	(20,000,000)	
+ Cty CP Tiến Hưng	410,333,333		230,333,333		
+ Bảo hiểm quận Ba Đình	0		127,330		
+ Quỹ 130E Thụy Khuê	33,000,000		0		
+ Quỹ 111 Đội Cấn	39,587,240		0		
+ Phòng GD Quán Thánh			3,435,278		
+ Cty TNHH SX Bmỳ Vima floor	227,792,033		45,336,797		
+ Cty TNHH xây sát lúa mì VN			31,516,667		
+ CN Cty CP Đầu tư KD BĐS Hà Nội	20,000,000	(20,000,000)	20,000,000	(20,000,000)	
b) Dài hạn	3,630,975,233	0	3,630,975,233	0	
- Ký cược, ký quỹ	3,630,975,233	-	3,630,975,233	-	
+ Cty TNHH SX Bmỳ ViMa floor	3,630,975,233		3,630,975,233		
- Phải thu khác	0	-	0	-	
Cộng	9,217,665,676	(20,000,000)	9,014,680,950	(20,000,000)	

05- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	3,565,607,371		3,779,800,000	
- Nguyên liệu, vật liệu	825,215,657		1,184,103,136	
- Công cụ, dụng cụ	285,013,370		308,635,582	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm	12,719,143,471		4,317,506,457	
- Hàng hoá	29,774,913,100		27,919,908,685	
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47,169,892,969	0	37,509,953,860	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

06- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đối tượng nợ						
Công ty CP Sơn Châu á- năm ps 2009	1,981,927,900	-	(1,981,927,900)	1,981,927,900	-	(1,981,927,900)
Trần Thị Xuân Yến - năm ps 2008	1,522,122,241	-	(1,522,122,241)	1,522,122,241	-	(1,522,122,241)
Đối tượng khác- năm ps 2002-2007	524,409,650		(524,409,650)	524,409,650	-	(524,409,650)
Cộng	4,028,459,791	-	(4,028,459,791)	4,028,459,791	-	(4,028,459,791)

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (09 tháng)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25,998,412,269	4,379,025,226	3,451,400,550	0	0	33,828,838,045
- Mua trong năm					118,000,000	118,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	742,707,550					742,707,550
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	1,072,484,900					1,072,484,900
Số dư cuối kỳ	24,183,219,819	4,379,025,226	3,451,400,550	0	118,000,000	32,131,645,595
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17,529,530,376	2,873,378,279	1,761,957,545	0	0	22,164,866,200
- Khấu hao trong năm	591,951,133	190,976,904	199,800,729	0	12,291,667	995,020,433
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	603,507,694					603,507,694
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	735,230,537					735,230,537
Số dư cuối kỳ	16,782,943,278	3,064,355,183	1,961,758,274	0	12,291,667	21,821,348,402
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	8,468,881,893	1,505,646,947	1,689,443,005	0	0	11,663,971,845
- Tại ngày cuối kỳ	7,400,276,541	1,314,670,043	1,489,642,276	0	105,708,333	10,310,297,193

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:(09 tháng)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2,996,027,000	0	0	115,000,000	0	3,111,027,000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2,996,027,000	0	0	115,000,000	0	3,111,027,000
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	648,346,380	0	0	14,375,000	0	662,721,380
- Khấu hao trong năm	44,205,435			14,374,998		58,580,433
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	692,551,815	0	0	28,749,998	0	721,301,813
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	2,347,680,620	0	0	100,625,000	0	2,448,305,620
- Tại ngày cuối kỳ	2,303,475,185	0	0	86,250,002	0	2,389,725,187

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đ

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

		Cuối kỳ	Đầu năm
10- Tài sản dở dang dài hạn			
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		1,522,470,278	1,522,470,278
+ Công trình 16 Châu Long		1,492,470,278	1,492,470,278
+ Công trình TTTM 168 Lò Đức		30,000,000	30,000,000

11- Tăng giảm bất động sản đầu tư: (09 tháng)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	16,888,749,609	742,707,550	0	17,631,457,159
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà+ Máy móc thiết bị	13,480,964,534			13,480,964,534
- Chuyển TSCĐ sang BĐSĐT	3,407,785,075	742,707,550		4,150,492,625
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	3,959,779,914	1,091,280,068	0	5,051,059,982
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà+ Máy móc thiết bị	1,582,378,477	487,972,374		2,070,350,851
- Chuyển TSCĐ sang BĐSĐT	2,377,401,437	603,307,694		2,980,709,131
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
G.trị còn lại của bất động sản đư	12,928,969,695	(348,572,518)	0	12,580,397,177
- Quyền sử dụng đất	0	-	0	0
- Nhà+ Máy móc thiết bị	11,898,586,057	(487,972,374)	0	11,410,613,683
- Chuyển TSCĐ sang BĐSĐT	1,030,383,638	139,399,856		1,169,783,494
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

0 đồng

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

		Cuối kỳ	Đầu năm
12- Chi phí trả trước			
a) Ngắn hạn		275,531,879	77,027,052
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		170,531,879	77,027,052
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		105,000,000	
b) Dài hạn		530,640,101	703,559,232
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		298,331,697	412,919,890
- Chi phí trả trước về SCL		232,308,404	290,639,342
- Các khoản khác			
Cộng		806,171,980	780,586,284
13- Tài sản khác			
a) Ngắn hạn			
- Thuế GI/GT được khấu trừ		2,630,844,918	2,437,698,294
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2,095,065,707	1,901,919,083
+ Thuế TN/DN nộp thừa		535,779,211	535,779,211
+ Thuế GI/GT nộp thừa		1,760,263	1,760,263
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		534,018,948	534,018,948
Cộng		2,630,844,918	2,437,698,294

14- Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	12,721,000,000	12,721,000,000	77,861,563,600	76,135,563,600	10,995,000,000	10,995,000,000
Trong đó						
+ Vũ Thị Thanh Tâm (CLC)	426,000,000	426,000,000			0	0
+ Đỗ Khắc Nghị- 1/117/19 Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm	0	0			2,580,000,000	2,580,000,000
+ Phạm Văn Đạo- 47 ngõ 83 Ngọc Hồi, Hà Nội	6,730,000,000	6,730,000,000			3,990,000,000	3,990,000,000
+ Hoàng Đức Mạnh- Số 6, Đội Nhân, Ba Đình, HN(Đ D)	750,000,000	750,000,000			750,000,000	750,000,000
+ Nguyễn Duy Hán- Số 15, tổ 9, Hoàng Văn Thụ, HM, HN	500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000
+ Nguyễn Thị Liên- Số 11 ngõ 126 Kim Ngưu, HBT, HN	2,700,000,000	2,700,000,000			2,700,000,000	2,700,000,000
b) Vay dài hạn	45,000,000	45,000,000			45,000,000	45,000,000
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
					Đầu năm	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						
e) TM chi tiết về các khoản vay và nợ thuế TC đối với các bên liên quan						
	12,721,000,000	12,721,000,000	77,861,563,600	76,135,563,600	10,995,000,000	10,995,000,000
Cộng						
					Đầu năm	
15- Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27,578,731,152	27,578,731,152	24,751,930,915	24,751,930,915		
Trong đó						
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	885,078,700	885,078,700	0	0		
Trung tâm nghiên cứu và PT gạo Việt- Tổng Cty LT MB	479,250,000	479,250,000	0	0		
Công ty CP Lương thực Hà Nam Ninh	966,910,000	966,910,000	0	0		

24- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (09 tháng)

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2			5	6			11
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	0			0	0	17,206,249,187		47,206,249,187
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							1,501,163,527		1,501,163,527
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							943,172,263		943,172,263
Số dư cuối năm trước	30,000,000,000	0	0	0	0	0	17,764,240,451	0	47,764,240,451
Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	-			-	-	17,764,240,451	0	47,764,240,451
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							1,320,930,472		1,320,930,472
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							1,200,116,353		1,200,116,353
Số dư cuối kỳ	30,000,000,000	-			-	-	17,885,054,570	0	47,885,054,570

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	15,300,000,000	15,300,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	14,700,000,000	14,700,000,000
-.....		
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,050,000,000	900,000,000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : 350 d/ICP
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 3,5%/mệnh giá
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,000,000	3,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,000,000	3,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,000,000	3,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

e- Các quỹ của doanh nghiệp	16,564,124,098	16,263,076,924
- Quỹ đầu tư phát triển	16,564,124,098	16,263,076,924
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

26- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	3,930,912,295	3,930,912,295
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	3,930,912,295	3,930,912,295
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	181,943.20	451,971.04
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khố đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng CĐKT		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	553,773,997,634	663,331,959,473
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	506,848,580,798	613,350,897,980
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,925,416,836	49,981,061,493
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	6,100,370
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	6,100,370

3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	490,062,241,598	592,993,016,804
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,381,723,247	32,548,244,888
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư (khấu hao BĐS ĐT)	487,972,374	273,225,630
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		66,555,000
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(607,655,000)
Cộng	518,931,937,219	625,273,387,322

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	890,660,920	1,145,334,843
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		200,000,000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	151,538,845	78,193,250
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	363,452,458	604,492,104
Cộng	1,405,652,223	2,028,020,197

5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	777,897,031	776,859,657
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	161,745	187,289,693
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	778,058,776	964,149,350

6- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		48,353,419
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	6,589,613,217	3,253,736,956
Cộng	6,589,613,217	3,302,090,375

7- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	521,812,774	713,836,934
Cộng	521,812,774	713,836,934

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	11,168,926,082	11,334,292,611
Chi phí làm hàng, bảo quản	2,678,492,806	3,110,039,971
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	49,271,798	67,234,767

Chi phí khấu hao TSCĐ	422,168,317	639,834,412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,466,489,057	1,481,698,431
Chi phí bằng tiền khác	12,798,108,901	13,841,504,088
Cộng	28,583,456,961	30,474,604,280
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5,405,758,453	5,083,018,933
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	71,515,416	140,404,421
Chi phí khấu hao TSCĐ	435,027,975	512,788,476
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221,936,106	194,446,655
Chi phí bằng tiền khác	5,168,596,304	3,541,342,045
Cộng	11,302,834,254	9,472,000,530
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	330,232,618	351,598,252
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	330,232,618	351,598,252

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152,856,346,072	81,469,502,205
- Chi phí nhân công	16,574,684,535	16,417,311,544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	857,196,292	1,152,622,888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,487,705,183	4,993,824,245
- Chi phí khác bằng tiền	17,966,705,205	17,382,846,133
Cộng	192,742,637,287	121,416,107,015

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo .
- 7- Những thông tin khác :

Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 <i>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</i>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		26.08%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		73.92%
1.1 <i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</i>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		74.94%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		25.06%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (lần)		1.39
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)		1.19
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)		0.33
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 <i>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</i>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần		0.25%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0.18%
3.1 <i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</i>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		1.11%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0.79%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Tuấn Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sừ

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Hữu Hạnh